



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM  
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635  
TELEPHONE:

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM  
(Two Copies)

IV.# \_\_\_\_\_

VEWL.# \_\_\_\_\_

I-171: Y N

Visa # 7684/90 DC

H06

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN 8 BINH  
Last Middle First

Current Address: 42 Trần Phú, Phan Rang, Thuận Hải - VN

Date of Birth: 6/30 1947 Place of Birth: Lâm Đông - VN

Previous Occupation (before 1975) LT. (Teacher)  
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 5/75 To 11/80  
Years: 6 Months: 4 Days: \_\_\_\_\_

3. SPONSOR'S NAME: \_\_\_\_\_  
Name

\_\_\_\_\_  
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

| <u>Name, Address &amp; Telephone Number</u> | <u>Relationship</u> |
|---------------------------------------------|---------------------|
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: \_\_\_\_\_

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : \_\_\_\_\_  
 (Listed on page 1)

| NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH | RELATIONSHIP TO PA. |
|------------------------------------------|---------------|---------------------|
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

6. ADDITIONAL INFORMATION :

GENERAL ASSOCIATION OF  
FORMER POLITICAL PRISONERS OF VIETNAMESE COMMUNIST

Tổng Hội Cựu Tù Nhân Chính Trị Cộng Sản Việt Nam

P.O. BOX 1953, GARDEN GROVE, CA 92642 - TEL: (714) 441-1136

POLITICAL PRISONERS REGISTRATION FORM

Mẫu ghi tên Tù Nhân Chính Trị

(Two Copies)

IV. # \_\_\_\_\_  
VEWL. # \_\_\_\_\_  
F171: \_\_\_\_\_ Y \_\_\_\_\_ N \_\_\_\_\_

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education Camp in Viet Nam, so that eligibility for U.S. admission via the Orphan Detention Program can be established.

Mục đích của mẫu này là xác định những người đã và đang bị giam cầm trong các Trại Cải tạo ở Việt Nam để được pháp viện Hoa Kỳ theo đuổi vụ trình ra đi của đất nước.

A. GENERAL BIOGRAPHY: (Photo if available)

Lý lịch tổng quát, kèm ảnh nếu có

1. Name (Family name, middle, first): Nguyễn Bình

(Họ và tên theo thứ tự Việt Nam)

2. Sex: Male DOB: 20-06-1947 Place of Birth: Dalat

(Phái)

(Ngày sinh)

(Nơi sinh)

3. Last position/Rank, Agency/Unit: Giảng viên Anh ngữ, Trung tâm Chi nhánh Anh ngữ,

(Chức vụ/cấp bậc, Cơ quan/Đơn vị cuối cùng)

Trung tâm huấn luyện hải quân Nha Trang

B. ARREST

(Giam giữ)

1. Date & Place of Arrest: 3-05-1975

(Ngày nơi trình diện/bị bắt giữ)

2. Name, Location of Prisons or Re-education Camps: Trại A30, Đồng Bò, Tuy Hòa

(Tên địa điểm các trại giam)

3. Date of release or still in camps: 2-11-1980, quán chè 6 tháng

(Ngày được thả hay còn bị giam)

tại địa phương

C. FAMILY STATUS:

(Tình trạng gia đình)

1. Married or single: Có gia đình

(Cố gia đình hay độc thân)

2. If married, please complete names of Spouse & Children: Đã: Trần Thị Lai sinh 1952

(Nếu có gia đình, xin điền thêm người vợ/chồng và các con)

Con: Nguyễn Thị Ngọc Diệp 1970

Con: Nguyễn Minh 1972

Con: Nguyễn Duy Mạnh 1974

3. Address of family: Nhà Sbu Văn Hải Phanrang Thuận Hải, Việt Nam

(Địa chỉ gia đình)

Hiện nay tạm trú tại 42 Trần Phú, Phanrang, Thuận Hải, Việt Nam

D. APPLICANT:

(Người đứng đơn)

1. Name: \_\_\_\_\_

(Họ và tên)

Occupation: \_\_\_\_\_

(Nghề nghiệp)

2. Address and phone number: \_\_\_\_\_

(Địa chỉ và điện thoại)

3. Relationship with detainee: \_\_\_\_\_

(Liên hệ với tù nhân cải tạo)

4. Status in U.S.A.: \_\_\_\_\_

(Tình trạng cư trú)

Permanent Resident ☐

U.S. Citizen ☐

5. Are you willing to sponsor the above detainee (if released)?

(Ông, bà có sẵn sàng đứng ra bảo trợ cho đường sự không?)

Yes ☐ No ☒

Date: 09/02/89

(Ngày, tháng, năm)

Signature of Applicant:  
(Chữ ký của người đứng đơn)

(Certificate of Release)

# KÍNH GỎI TỔNG HỘI CỘNG TỬ NHÂN CHÍNH TRỊ CS IV TC TẠI HOA KỲ

Tôi tên là NGUYỄN BÌNH sinh năm 1947, hiện cư ngụ tại 42 TRẦN PHÚ, thị xã Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Thuận Hải, Việt Nam.

Trước năm 1975 tôi phục vụ trong quân đội Việt Nam Cộng Hòa năm 1975; bị bắt ở tù tại trại A.30, tỉnh Phú Khánh.

Thả về ngày 2.11.1980 và bị quản thúc tại gia 6 tháng. Năm 1984 tôi có gửi đơn và hồ sơ đến tòa Đại sứ Hoa Kỳ (OP/ODP) tại Bangkok, Thái Lan, trình xin chính phủ Hoa Kỳ xem xét và chấp thuận cho tôi và gia đình được phép tị nạn định cư tại Hoa Kỳ theo chương trình nhân đạo (từ nhân chính trị tại Việt Nam).

Ngày 30/9/1989 tôi đã gửi hồ sơ đến tòa đại sứ Hoa Kỳ tại Bangkok, Thái Lan và tôi đã nộp giấy hôn báo số 294 có đính kèm.

Tòa đại sứ Hoa Kỳ đã nhận được ngày 10. tháng 10. 1989.

Về phía Việt Nam, nay được chính phủ Việt Nam, Sở ngoại vụ. Phòng xuất nhập cảnh xét cấp hộ chiếu theo diện H.D. cho tôi và gia đình tôi gồm tất cả 5 người như sau:

- Nguyễn Bình - số hộ chiếu 1684.
- Trần Thị Lai - số hộ chiếu 1686
- Nguyễn Thị Ngọc Diệp - số hộ chiếu 1688
- Nguyễn Minh - số hộ chiếu 1690

Nguyễn Duy Mẫn. Số hồ chiến 7692

Đây đây tôi làm đơn này kính gửi lên trình xin tổng hội  
gia đình từ nhằm chính trị CS VN tại Hoa Kỳ vui lòng  
cứu xét và chấp thuận cam thiệp với chính phủ Hoa Kỳ  
cho tôi và gia đình tôi được phép nhập cư và được lên  
danh sách cho gặp phái đoàn phòng vãn sớm theo diện  
HO dưới sự bảo trợ của tổng hội vì tôi không có thân  
nhân ở Hoa Kỳ.  
Trong khi chờ đợi sự cứu xét và chấp thuận đơn này.  
Kính xin tổng hội nhằm nơi đây lòng thành kính và  
biết ơn của tôi.

Trân trọng kính chào

Phan Bàng, ngày 12 tháng 6 năm 1990

Kính đơn

Nguyễn Bình

GENERAL ASSOCIATION OF  
FORMER POLITICAL PRISONERS OF VIETNAMESE COMMUNIST

Tổng Hội Cựu Tù Nhân Chính Trị Cộng Sản Việt Nam

P.O. BOX 1953, GARDEN GROVE, CA 92642 - TEL: \_\_\_\_\_

POLITICAL PRISONERS REGISTRATION FORM

Mẫu ghi tên Tù Nhân Chính Trị

(Two Copies)

IV. # \_\_\_\_\_  
VEWL. # \_\_\_\_\_  
DATE: \_\_\_\_\_ Y \_\_\_\_\_ N \_\_\_\_\_

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education Camp in Viet Nam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

(Mục đích của mẫu này là xác định những người đã và đang bị giam cầm trong các Trại Cải Tạo ở Việt Nam để được phép vào Hoa Kỳ theo chương trình ra đi có trật tự.)

A. GENERAL BIOGRAPHY: (Photo if available)

1. Name (Family name, middle, first):

Nguyễn Bình

(Họ và tên theo thứ tự Việt Nam)

2. Sex: Male DOB 20-06-1947

Place of Birth: Dalat

(Phái) (Ngày sinh) (Nơi sinh)

3. Last position/Rank Agency/Unit

Quảng võn Anh ngữ, Trung ương, chỉ huy trưởng Anh ngữ Trung tâm huấn luyện hai quân Nhảy dù -

(Chức vụ/cấp bậc, Cơ quan/Đơn vị cuối cùng)

B. ARREST

(Giam giữ)

1. Date of Arrest: 3-05-1975

(Ngày bắt giữ)

2. Name, Location of Prison or Re-education Camps: Trại A30, Đông Bò, Tuy Hòa

(Tên địa điểm các trại giam)

3. Date of release or still in camps: 2-11-1980, quân chế 6 tháng

(Ngày được thả hay còn bị giam)

tại địa phương -

C. FAMILY STATUS:

(Tình trạng gia đình)

1. Married or single: Có gia đình

(Có gia đình hay độc thân)

2. If married, please complete names of Spouse & Children

(Nếu có gia đình, xin điền thêm người vợ/chồng và các con)

Wife: Trần Thị Lai sinh năm 1952

Con Nguyễn Thị Ngọc Diệp 1970

Con Nguyễn Minh 1972

Con Nguyễn Văn Mạnh 1974

3. Address of family:

(Địa chỉ gia đình)

Hiện nay tạm trú tại Hố Trần Phú, Phanrang Thuận Hải Việt Nam

D. APPLICANT:

(Người đứng đầu)

1. Name:

(Họ và tên)

Occupation

(Nghề nghiệp)

2. Address and phone number:

(Địa chỉ và điện thoại)

3. Relationship with detainee:

(Liên hệ với tù nhân cải tạo)

4. Status in U.S.A.:

(Tình trạng cư trú)

Permanent Resident ☐

U.S. Citizen ☐

5. Are you willing to sponsor the above detainee (if released)

(Ông, bà có sẵn sàng đứng ra bảo trợ cho đồng sự không?)

Yes ☐ No ☐

Date: 09/02/89

(Ngày, tháng, năm)

Signature of Applicant:  
(Chữ ký của người đứng đầu)

(Certificate of Release)

Số: 599/GRT

# GIẤY RA TRẠI

— Căn cứ chỉ thị số: 316/TTC ngày 22.8.1977 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên Bộ Nội Vụ — Quốc phòng số: 07/TTLB ngày 29.12.1977 về việc xét tha đối tượng là sĩ quan, binh lính và nhân viên ngụy quyền ở các tỉnh phía Nam hiện đang bị

TTGDCT do Trại cải tạo A.30 thuộc Ty công an Thủ Đức quản lý.

— Căn cứ quyết định số: 141/QĐ ngày 30.9.1980 của Bộ nội vụ  
Quyết định tha đối tượng chịu cải tạo ra khỏi trại.

1— Nay cấp giấy ra trại cho anh, chị có tên sau đây :

— Họ và tên : Nguyễn Kim — Bí danh : \_\_\_\_\_

— Họ tên thường gọi : \_\_\_\_\_

— Sinh ngày: 20 tháng: 6 năm 1947.

— Sinh quán: Khu phố 1 - Dã Lạt - Lâm Đồng

— Trú quán: Nhơn Sơn - Khánh Hải - Ninh Hải - Thuận Hải

— Quốc tịch: Việt nam — Dân tộc: Kinh

— Tôn giáo: Thật giáo — Đảng phái: Không

+ Cấp bậc, chức vụ trước khi bị TTCT: TRUNG ÚY

giáo viên Anh ngữ Trường sinh ngữ quân đội

— Ngày bị bắt hoặc TTCT: 3.5.1975

— Nay về cư trú tại: Nhơn Sơn - Khánh Hải - Ninh Hải - Thuận Hải

2— Khi về địa phương đương sự phải xuất trình Quyết định này với Ủy ban nhân dân địa phương biết để làm các thủ tục cần thiết: đăng ký hộ khẩu, sắp xếp công việc làm ăn, làm đầy đủ nghĩa vụ người công dân, và phải thi hành lệnh quản chế thời gian 6 tháng.

Lưu tay ngôn trở phải

Họ, tên, chữ ký  
người được cấp giấy

Phó Khánh, ngày 2 tháng 11 năm 1980

BAN GIÁM THỊ  
Giám thị trưởng

Danh bản số: \_\_\_\_\_

Lập tại: \_\_\_\_\_

Nguyễn Bình

THÀNH

VIETNAM BAPTIST MISSION



CERTIFICATE

This is to certify that Nguyễn Bỉnh

Birth date \_\_\_\_\_ Month \_\_\_\_\_ Year \_\_\_\_\_

at \_\_\_\_\_ village \_\_\_\_\_ district \_\_\_\_\_ province \_\_\_\_\_

has completed his studies in Story of Jesus (book III)

at the Dalat center of the Vietnam Baptist Mission.

Director of the  
ENGLISH CLASSES

Teacher

*Robert Compas*

*W. G. Lockman*

**BƯU CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Administration des Postes  
de la R. S. du Viet-nam**

**BƯU CHÍNH**

**Service des Postes**

**AVIS DE RÉCEPTION**

**GIẤY BẢO NHẬN**

**C. 5**

**(BP 29)**

**Nhận đủ Bản gốc P.S.**

**hoàn giấy báo**

**Timbre du destinataire**

**renvoyant l'avis**

Họ tên địa chỉ (1) :  
(Nom et adresse)

*Nguyễn Bant*  
*17 B. Lê Hồng Phụng Phan Rang*  
*Thị trấn Hải*

**Nước (Payé) VIỆT NAM.**

(1) Người gởi ghi địa chỉ của mình. Sau khi phát bưu phẩm, bưu kiện, bưu cục đến hoàn giấy báo này cho người gởi, di trần và miễn phí, theo đường nhanh nhất (đường bay hay thủy bộ).

A renvoyer par vole la plus rapide (aérienne ou de surface), à découvert et en franchise de port.

Do Bureau cục gốc ghi  
A remplir par le bureau  
d'origine

Bưu phẩm ghi số (1). R

29/11

Bưu kiện No

Envoi recommandé

1 P 110M

Ký gửi tại Bureau cục

déposé au bureau de poste de

ngày

30/9/1989

le

Địa chỉ người nhận

ODP 127 Panjabhonn building

Adresse du destinataire

Saltwater bar Road Bangkok 10130

THAILAND

Chi & Bureau cục nhận  
A remplir à destination

Người ký tên dưới đây khai rằng bưu phẩm ghi trên đây đã

Le soussigné déclare que l'envoi mentionné ci-dessus a été dament livré

ngày

le

Chữ ký người nhận

Signature du destinataire (1)

Chữ ký nhân viên

Bureau cục nhận

Nhật ấn bưu cục nhận

Tiêu đề của bưu

destinataire

Signature de l'agent

du bureau destinataire

10 OCT 1989



BÍ CHÚ : (1) Nếu phát cho người được ủy quyền, nhân viên ghi dưới chữ ký & được ủy quyền.  
Nếu phát chậm ghi lý do như "Người nhận bao lần thứ 3 mới đến".

BỘ NỘI VỤ  
CỤC QUẢN LÝ X.N.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số : 490/XC

GIẤY BẢO TÍN

Đã nhận  
hộ chiếu

Kính gửi : Ông Nguyễn Bình

Hiện ở : Nhon Bón, Vạn Hải, Phan Rang, Thuận Hải

1/ Chúng tôi đồng ý cho ông cùng 04 người trong gia đình  
tước phép xuất cảnh đến nước Mỹ .

2/ Về việc cấp hộ chiếu : chúng tôi đã cấp 05 hộ chiếu  
cho gia đình , số :

7684

7686

7688

7690

7692

90001 ( gửi Lưu Thúc )

3/ Chúng tôi đã lên danh sách số 1106 chuyển Bộ Ngoại  
giao để chuyển chính phủ Mỹ bố trí tiếp xúc phỏng vấn  
và xét nhập cảnh .

Nếu gia đình cần biết thời gian phỏng vấn tiếp xúc và  
kết quả xét duyệt nhập cảnh xin liên hệ với chính phủ  
Mỹ .

Xin thông báo để ông yên tâm ./.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 /1990

TRƯỞNG PHÒNG X.N.C



Gửi chú: Hiện nay phía Mỹ đang  
phỏng vấn danh sách #03

Nguyễn Phương

# English Language School



## Defense Language Institute

Be it known that

2LT NGUYEN BINH (VIETNAM)

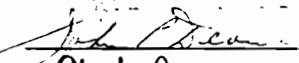
has successfully completed the

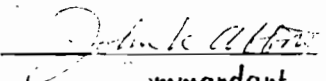
ENGLISH LANGUAGE INSTRUCTOR COURSE

at this institution and by authority of the  
**Department of Defense**  
is awarded this

## Diploma

Given at Lackland Air Force Base, Texas this 4 day of OCTOBER 19 72

  
Chief, Instruction Division

  
Commandant



114 0270

0. REMARKS: ☐ A. SUBJECT TO COMPLETION OF 1 YEAR PROBATIONARY (OR TRIAL) PERIOD COMMENCING ☐  
☐ B. SERVICE COUNTING TOWARD CAREER (OR PERMANENT) TENURE FROM ☐  
 EXPLANATIONS: SHOW REASONS BELOW, AS REQUIRED. CHECK IF APPLICABLE: ☐ C. DURING PROBATION ☐ D. FROM APPOINTMENT OF 6 MONTHS OR LESS

This position has been designated non-sensitive..

|                                                                                                                                |                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31. DATE OF APPOINTMENT AFFIDAVIT (Accessions only)                                                                            | 34. SIGNATURE (If other authentication) AND TITLE FOR THE APPOINTING OFFICER<br><i>C. J. Baxter</i><br>CHIEF OF POLICE |
| 32. OFFICE MAINTAINING PERSONNEL FOLDER (If different from employing office)<br>7th AF, 35th SFG, APO, San Francisco, CA 94041 | 35. DATE<br>April 24                                                                                                   |
| 33. CODE EMPLOYING DEPARTMENT OR AGENCY<br>AF DEPARTMENT OF THE AIR FORCE                                                      |                                                                                                                        |

### 3. CIVIL SERVICE COMMISSION

(Washington 25, D.C.) 1, Employee Copy



# CHUNG-LHI

TOT KINH TP THUNG BO BINH FORT BERING HOA-KY

UNITED STATES ARMS INFANTRY SCHOOL

BE IT KNOWN THAT

NGUYEN-BINH

HAS SUCCESSFULLY COMPLETED THE  
INFANTRY OFFICER CANDIDATE COURSE  
AT THIS INSTITUTION AND THAT IN TESTIMONY  
THEREOF HE IS AWARDED THIS

DIPLOMA

GIVEN AT FORT BERING, GEORGIA, ON THIS THE  
30TH DAY OF OCTOBER, NINETEEN HUNDRED AND SIXTY-NINE

Major General, USA  
Commandant

Lieutenant Colonel  
of Infantry  
Secretary  
(ky ten)

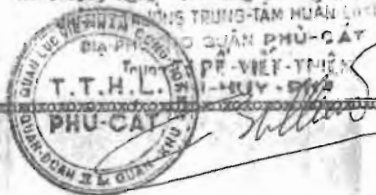
George I. Forsythe

Brigadier General, USA  
Assistant Commandant

Sidney M. BERRY  
(ky ten)

DAO Y BAN CHINH

Trung Tà CAO-VAN-UV  
KBC.6030, ngày 29 tháng 10 năm 1970



|                                                                                 |                                  |                                         |             |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-------------|
| ORGANIZATION <b>14th Aerial Port Sqn.</b><br><b>DEPARTMENT OF THE AIR FORCE</b> | 2. PAYROLL PERIOD                | 3. BLOCK NO.                            | 4. SLIP NO. |
| EMPLOYEE'S NAME<br><b>BINH, NGUYEN</b>                                          | 6. (FOR AGENCY USE)<br><b>Mr</b> | 7. SOCIAL SECURITY NO.<br><b>037002</b> |             |
| DOB: <b>06-20-47</b>                                                            |                                  |                                         |             |

### PART A—NOTIFICATION OF BASIC PAY CHANGE

|                                                                                                                                           |                                                                                       |                                                                                                    |                                  |                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 8. NATURE OF ACTION<br>CODE<br>892 QUALITY INCREASE<br>893 WITHIN GR. INCREASE<br>894 PAY ADJUSTMENT<br><b>ENGLISH LANG. DIFFERENTIAL</b> | 896 ADMINISTRATIVE PAY INCREASE<br>897 ADMINISTRATIVE PAY DECREASE<br>OTHER (Specify) | 9. EFFECTIVE DATE<br><b>09-10-67</b>                                                               | 10. DATE OF LAST EQUIV. INCREASE | 11. OLD SALARY<br><b>53.24VN</b> |
| 12. (FOR AGENCY USE)                                                                                                                      | 13. GRADE OR LEVEL<br><b>VGS</b>                                                      | 14. NEW STEP OR RATE<br><b>5/7</b>                                                                 | 15. NEW SALARY<br><b>59.45VN</b> |                                  |
| 16. WORK IS OF AN ACCEPTABLE LEVEL OF COMPETENCE.                                                                                         |                                                                                       | 18. SIGNATURE <b>C. J. R. R. R.</b> APPOINTING OFFICER<br><b>BRANCH CIVILIAN PERSONNEL OFFICER</b> |                                  |                                  |
| 17. PERFORMANCE IS SATISFACTORY OR BETTER.                                                                                                |                                                                                       | TE<br><b>09-07-67</b>                                                                              |                                  |                                  |

### PART B—DATA ON UNPAID ABSENCE

|           |                  |                                                             |              |
|-----------|------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|
| PERIOD(S) | 20. TOTAL EXCESS | 21. IN PAY STATUS AT END OF WAITING PERIOD?<br>1. YES 2. NO | 22. INITIALS |
|-----------|------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|

### PART C—PAYROLL CHANGE DATA

| BASE PAY                    | OVERTIME        |                 | GROSS PAY   | FEDERAL TAX     | FICA | STATE TAX      | BOND    |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|-------------|-----------------|------|----------------|---------|
|                             |                 |                 |             |                 |      |                |         |
|                             |                 |                 |             |                 |      |                |         |
|                             |                 |                 |             |                 |      |                |         |
| CSR                         | GROUP LIFE INS. | HEALTH BENEFITS | ORGAN. DUES |                 |      |                | NET PAY |
|                             |                 |                 |             |                 |      |                |         |
|                             |                 |                 |             |                 |      |                |         |
|                             |                 |                 |             |                 |      |                |         |
|                             |                 |                 |             |                 |      |                |         |
| APPROPRIATE(S) <b>P-458</b> |                 |                 |             | 27. PREPARED BY |      | 28. AUDITED BY |         |

### PART D—REMARKS

**Qualen on English Lang test 06-26-67**

**with salary plus English Lang Differential**

**PAYROLL CHANGE SLIP—EMPLOYEE'S COPY**

2 Form 1126a (5-part)  
February 1966  
1126-221-03

☆ U.S. GOVERNMENT PRINTING OFFICE: 1964-O-773-032

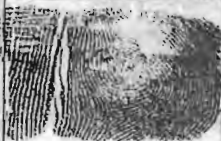
U.S. CIVIL SERVICE COMMISSION  
FPM SUPPLEMENT 296-31

Dân tộc:

kinh

Tôn giáo:

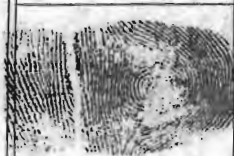
cao đ



NGÓN TRỎ TRÁI

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI

seo tròn 0,3cm C3,5  
trên sáu ngón trái.



NGÓN TRỎ PHẢI

Ngày 29 tháng 06 năm 1979

KI/GIÁM ĐỐC HOẶC TRƯỞNG TY CÔNG AN  
TRƯỞNG TY

Nguyễn Văn Thiệu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN**

Số: 300251149

Họ tên ..... TRẦN-THỊ-LÀI .....



Sinh ngày ..... 1952 .....

Nguyên quán ..... Xã Phước hậu .....

..... Can giuộc Long an .....

Nơi thường trú Ấp Trong .....

Phước châu Can giuộc L. an .....

Dân tộc: ..... Kinh ..... Tôn giáo: Phật giáo .....



NGÓN TRỎ TRÁI

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH

Sẹo chằm cách 3cm  
trên sau cánh mũi  
trái.



NGÓN TRỎ PHẢI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: ~~210~~ 210 70

Họ tên NGUYỄN BÌNH



Sinh ngày 20-06-1947

Nguyên quán Văn hai, Phan  
rang, T-cham, Thuận hải.

Nơi thường trú Văn hai, Phan  
rang, T-cham, Thuận hải.

7  
18.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

INH Định-Dinh  
QUẬN Phước-Cát  
Xã Cát-Linh

Số hộ 30

TRÍCH LỤC

# CHỨNG THƯ HÔN-THỰ

Tên họ người chồng NGUYỄN-CHAI  
Nghề nghiệp Quân-nhân  
Sinh ngày Ngày 20 tháng 08 năm 1947  
Tại Khu-phố 1, Dalat  
Cư sở tại nt  
Tạm trú tại ABC. 8.090.  
Tên họ cha chồng Nguyễn-Chai (sống)  
(sống chết phải nói)  
Tên họ mẹ chồng Phạm-Tôi-Thanh (sống)  
(sống chết phải nói)  
Tên họ người vợ TRẦN-TÀI-LAI  
Nghề nghiệp Nội-trợ  
Sinh ngày Ngày 28 tháng 06 năm 1952  
Tại Phước-Cát, Long-An  
Cư sở tại nt  
Tạm trú tại Khu-phố 1, Cát-Linh, Phước-Cát, Long-An  
Tên họ cha vợ Trần-Văn-Hải  
(sống chết phải nói)  
Tên họ mẹ vợ Lê-Thị-Dol  
(sống chết phải nói)  
Ngày cưới Ngày một tháng bảy, năm một ngàn chín trăm  
Vợ chồng khai có hay không lập hôn thú bảy mươi. (01.07.1970)  
Ngày            tháng // năm             
Tại            //

TRÍCH Y BẢN CHÍNH

Cát-Linh ngày 01 tháng 07 năm 1970

ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH

Chứng thực chữ ký  
Ủy-Viên Hộ-Tịch xã Cát-Linh  
Phước-Cát, ngày 01 tháng 07 năm 1970  
Quận-Trưởng, Quận Phước-Cát

ĐẠI-VIÊN TRẦN VĂN ANH

ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH ĐANG

VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

TÒA SƠ THẨM

Dalat

PHÒNG LỤC SỰ

TRÍCH-LỤC VĂN-KIỆN THẺ-VÌ HỘ-TỊCH LƯU-TRỮ TẠI PHÒNG LỤC-SỰ

TÒA Sơ thẩm Dalat

(1) Ngày 23.9.1958

Giấy thẻ vì Khai sinh

cho Nguyễn Bình

(1) Số 4546/DX

Một bản chính giấy thẻ-vì Khai sinh

cấp cho Nguyễn Bình

do Ông. Phạm Ngọc Thu Chánh-Án Tòa HGRQ. Dalat

với tư-cách Thẩm-Phán Hòa-Giai, cấp ngày 23.9.1958

và đã trước-bạ:

TRÍCH RA NHƯ SAU ĐÂY:

1. Võ Đình Hưng 2. Nguyễn văn Báu 3. Lê văn Tuy

Những nhân chứng này, sau khi nghe đọc điều 16 của Nghị-Định ngày 17-11-1947 của Thủ-Tướng Chính-Phủ Lâm-Thời Nam-Phân Việt-Nam và điều 363 và kế tiếp Hình-Luật Canh-Cải sửa-đổi bởi Sắc-Lệnh ngày 31-12-1952 và sau khi tuyên thệ, quả-quyết và biết chắc rằng:

-NGUYỄN BÌNH, sinh ngày Hai mươi tháng Sáu năm một ngàn chín trăm bốn mươi bảy (20.6.1947) tại khu phố một Dalat, con trai của Nguyễn Chơí và Phạm thị Thanh./-

-Duyên cớ không xin sao lục khai sinh được là vì sổ hộ tịch năm 1947 của khu phố 1 Dalat đã bị tiêu hủy.

Lệ-phí 15.00

(1) Lập lại từ ngày tháng và năm  
trên đây mỗi khi xin trích lục.

ntt

TRÍCH-LỤC Y THEO BẢN CHÍNH

giấy này ngày 12 tháng 12 năm 1973

CHÁNH LỤC-SỰ.

BÙI VĂN GIẢN



TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH Phước hậu (chợ lớn)  
du registre des actes de naissance)

(NAM-PHÂN)  
(Sud Viêt-Nam)

NĂM 1952  
(Année)

SỐ HIỆU 92  
(Acte No)

|                                                |                                      |
|------------------------------------------------|--------------------------------------|
| họ đứa con nít<br>(et prénom de l'enfant)      | Do án số: I986-ND/60 ngày 17-5-1961  |
| 1, nữ<br>(de l'enfant)                         | Tòa HGRQ Long-An đã tuyên án phán    |
| 1 ngày nào<br>(de naissance)                   | rằng: Trần thị Lai, nữ, sanh ngày    |
| Sinh tại chỗ nào<br>(Lieu de naissance)        | 28-6-1952 tại xã Phước hậu (Long-An) |
| Tên, họ cha<br>(Nom et prénom du père)         | là con chánh thức của Trần văn Hồi   |
| Cha làm nghề gì<br>(Sa profession)             | và Lê thị Dơi.-                      |
| Nhà cửa ở đâu<br>(Son domicile)                | Cước y,                              |
| Tên, họ mẹ<br>(Nom et prénom de la mère)       | Long-An, ngày 13-8-1966              |
| Mẹ làm nghề gì<br>(Sa profession)              | Chánh Lục Sự                         |
| Nhà cửa ở đâu<br>(Son domicile)                | (án ký)                              |
| Vợ chánh hay thứ<br>(Son rang de femme mariée) | //                                   |

Chúng tôi  
(Nous)

Chánh-án Toà  
(Président du Tribunal)

chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của  
(Certifions l'authenticité de la signature de)

Ông  
(M.)

Chánh Lục-Sự Toà-án số tại  
(Greffier en Chef du Tribunal)

ngày 10  
CHANH-ẤN  
(LE PRÉSIDENT)

Trích y bốn chánh,  
(Pour extrait conforme)

LONG AN, ngày 23 1970

TUN

CHÁNH LỤC-SỰ,  
LE GREFFIER EN CHEF

Lục Sự

Đái Trí

LIỆT-NAM - CÔNG-HÒA

ĐO-THÀNH SAIGON

Quận: Thị

PHƯỜNG

Số hiệu: 12236



# TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

11/10

Lập ngày 31 tháng 10 năm 19 73

|                                            |                                                                         |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Tên họ đứa trẻ. . . .                      | Nguyễn thị Ngọc Diệp                                                    |
| Con trai hay con gái. .                    | Nữ                                                                      |
| Ngày sanh. . . . .                         | Hai mươi tám tháng mười năm một ngàn<br>chín trăm bảy mươi - 20 giờ 30. |
| Nơi sanh. . . . .                          | Saigon, 28 <sup>th</sup> Công Quỳnh                                     |
| Tên họ người cha . .                       | Nguyễn Bình                                                             |
| Tên họ người mẹ. . .                       | Trần thị Lai                                                            |
| Vợ chánh hay không<br>có hôn-thú . . . . . | Vợ chánh                                                                |
| Tên họ người<br>đứng khai. . . . .         | Trần Phước Cang                                                         |

MIỄN LỆ-PHÍ  
CỔ ĐÓ QUÂN-ĐỘI



TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÍNH

Saigon, ngày 13 tháng 12 năm 19 73

Viên-Chức Hộ-Tịch,

*(Signature)*

NGUYỄN-AM-CHÍNH

ĐÔ THÀNH SAIGON

VIỆT NAM CỘNG HÒA

TÒA HÀNH-CHÍNH QUẬN NĂM

HỘ TỊCH

T.M.10

Số hộ: 2121 B

\*

L.3 PHI 19

# TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

BAY MƯƠI HAI

Năm một ngàn chín trăm

|                   |                                                                   |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Tên, họ đứa nhỏ   | NGUYỄN MINH                                                       |
| Phái              | Nam                                                               |
| Ngày sinh         | Ngày hai tháng ba, năm một ngàn, chín trăm bảy mươi hai, hồi 2g10 |
| Nơi sinh          | 128, Đại lộ Hùng Vương                                            |
| Tên, họ người Cha | NGUYỄN BÌNH                                                       |
| Tuổi              | Hai mươi lăm                                                      |
| Nghề nghiệp       | Quân nhân                                                         |
| Nơi cư-ngụ        | 239-A, Bến Nguyễn Duy                                             |
| Tên, họ người Mẹ  | TRẦN THỊ LẠI                                                      |
| Tuổi              | Hai mươi                                                          |
| Nghề nghiệp       | Nội trợ                                                           |
| Nơi cư-ngụ        | 239-A, Bến Nguyễn Duy                                             |
| Vợ chánh hay thứ  | Vợ chánh                                                          |

Lập tại Saigon, ngày 6 tháng 3 năm 1972

TRÍCH-LỤC Y BỐN CHÁNH:

Saigon, ngày 16 tháng 3 năm 1972  
T.M. QUẬN-TRƯỞNG QUẬN NĂM.

1972



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Tỉnh NHA-TRANG

/ Quận 2

Xã(Phường) VĨNH-NGUYỄN

Số hiệu 177 /Vn/Q2

# TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Lập ngày 30 tháng 05 năm 1974 .



Tên họ đứa trẻ NGUYỄN DUY MÃN  
Con trai hay con gái trai  
Ngày sinh ngày hai mươi bốn, tháng năm,  
năm một nghìn chín trăm bảy  
bốn (24/5/1974), hồi 07 giờ.  
Nơi sinh Phường Vĩnh-Nguyễn, Quận 2,  
Thị-xã Nha-trang.  
Tên họ người cha Nguyễn Bình  
Tên họ người mẹ Trần thị LẠI  
Vợ chánh hay không có hôn thú vợ chánh  
Tên họ người đứng khai Nguyễn Bình

TRÍCH LỤC Y BẢN CHÁNH MM 194

Vĩnh-Nguyễn , ngày 30 tháng 05 năm 1974

Vấn chức hộ tịch.

Phường - Trưởng kiôm Hộ-lại Phường

HỒ NGỌC HOÀ



# Bằng Tốt Nghiệp

## KHÓA ĐÀO-TẠO HUẤN-LUYỆN-VIÊN

Chúng nhận : Chiến-Ủy NGUYỄN - BÌNH, số quân 67/408.963... đã tốt nghiệp

Khóa 9/69 ĐÀO-TẠO HUẤN-LUYỆN-VIÊN

Tại TRUNG-TÂM HUẤN-LUYỆN QUANG-TRUNG

Khai giảng ngày 29 - 12 - 1969... mãn khóa ngày 24 - 01 - 1970

với hàng

Đây cấp bằng này để chấp chiếu

K.B.C. 4.091, ngày 24, tháng 01 năm 1970

Chuẩn-Tướng HÀNG-VĂN-LẠC

CHỈ-HUY-TRƯỞNG

Trung-Tâm Huấn-Luyện Quang-Trung

33447 THUL/GT/PTE, AL



Số: 219 /GRT

## GIẤY RA TRẠI

— Căn cứ chỉ thị số: 316/TTg ngày 22.8.1977 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên Bộ Nội Vụ — Quốc phòng số: 07/TTLB ngày 29.12.1977 về việc xét tha đối tượng là sĩ quan, binh lính và nhân viên nguy quyền ở các tỉnh phía Nam hiện đang bị

TTGDCT do Trại cải tạo A.30 thuộc Ty cảnh an Thủ Đức quản lý.

— Căn cứ quyết định số: 141/QĐ ngày 30.9.1980 của Bộ nội vụ  
Quyết định tha đối tượng chịu cải tạo ra khỏi trại.

1— Nay cấp giấy ra trại cho anh, chị có tên sau đây:

— Họ và tên: Nguyễn Bình — Bí danh: \_\_\_\_\_  
— Họ tên thường gọi: \_\_\_\_\_  
— Sinh ngày: 20 tháng 6 năm 1947.  
— Sinh quán: Khu phố 1, Xã Lạt - Lâm Đông.  
— Trú quán: Nhơn Sơn, Khánh Hải, Ninh Hải, Thuận Hải.  
— Quốc tịch: Việt Nam — Dân tộc: Kinh.  
— Tôn giáo: Thật giáo — Đảng phái: Không.  
+ Cấp bậc, chức vụ trước khi bị TTCT: TRUNG QUÝ.  
giáo viên Anh ngữ Trường sinh ngữ quân đội  
— Ngày bị bắt hoặc TTCT: 3.5.1975.  
— Nay về cư trú tại: Nhơn Sơn, Khánh Hải, Ninh Hải, Thuận Hải.

2— Khi về địa phương đương sự phải xuất trình Quyết định này với Ủy ban nhân dân địa phương biết để làm các thủ tục cần thiết: đăng ký hộ khẩu, sắp xếp công việc làm ăn, làm đầy đủ nghĩa vụ người công dân, và phải thi hành: lệnh quân chế thời gian 6 tháng.

Phù Khánh, ngày 2 tháng 11 năm 1980

Lưu tay ngôn tòa phải

Họ, tên, chữ ký  
người được cấp giấy

BAN GIÁM THỊ  
Giám thị trưởng

Danh bản số:

Lưu tại:

Nguyễn Bình

THÀNH

VIETNAM BAPTIST MISSION



CERTIFICATE

This is to certify that Nguyễn Bình  
Birth date \_\_\_\_\_ Month \_\_\_\_\_ Year \_\_\_\_\_  
at \_\_\_\_\_ village \_\_\_\_\_ district \_\_\_\_\_ province \_\_\_\_\_  
has completed his studies in Story of Jesus (book III)  
at the Darlat center of the Vietnam Baptist Mission.

Director of the  
ENGLISH CLASSES

*Ruben R. Conner*

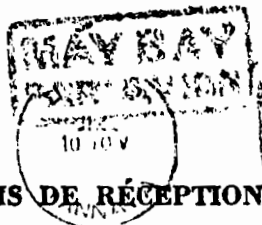
Teacher

*W. F. Lockman*

**BƯU CHÍNH**  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Administration des Postes  
de la R. S. du Viet-nam



**BƯU CHÍNH**  
Service des Postes



**AVIS DE RÉCEPTION**  
**GIẤY BẢO NHẬN**

C. 5  
BĐ 22)  
Nhật lập Bản đồ đ. đ. đ.  
hoàn giấy báo  
Tinh thần và sự  
renvoyant l'avis  
03/07/82

Họ tên địa chỉ (1) :  
(Nom et adresse)

*Nguyễn Bình*  
*17 B Lê Hồng Phong Phan Rang*  
*Thuận Hải*

Nước (Pays) **VIỆT NAM.**

(1) Người gởi ghi địa chỉ của mình. Sau khi phát bưu phẩm, bưu kiện, bưu cục đến hoàn giấy báo này cho người gởi, di trần và miễn phí, theo đường nhanh nhất (đường bay hay thủy bộ).

A renvoyer par voie la plus rapide (aérienne ou de surface), à découvert et en franchise de port.

Do Bureau cục gốc ghi  
A remplir par le bureau  
d'origine

Bưu phẩm ghi số (1). R 29/1 Bưu kiện No TP HCM  
Envoi recommandé  
Ký gửi tại Bureau cục TP HCM  
déposé au bureau de poste de 30/9/1989  
ngày 30/9/1989  
le 13  
Địa chỉ người nhận ODP 127 Panjabhonn building  
Adresse du destinataire Sathum hi Road Bangkok 130

Ghi ở Bureau cục nhận  
A remplir à destination

Người ký tên dưới đây khai rằng bưu phẩm ghi trên đây đã THAILAND  
Le soussigné déclare que l'envoi mentionné ci-dessus a été dument livré  
ngày 10 OCT 1989  
le 10 OCT 1989

Chữ ký người nhận  
Signature du destinataire (1)

Cá nhân ký nhận viên  
Bureau cục nhận  
Signature de l'agent  
du bureau destinataire

Nhật ấn bưu cục nhận  
Timbre du bureau  
destinataire

BÍ CHÚ : (1) Nếu phát cho người được ủy quyền, nhân viên ghi dưới chữ ký « được ủy quyền »  
Nếu phát chậm ghi lý do như « Người nhận bảo lần thứ 3 mới đến ».

BỘ NỘI VỤ  
CỤC QUẢN LÝ X.N.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số : 490/XC

GIẤY BẢO TÌM

Đã nhận  
hộ chiếu

Kính gửi : Ông Nguyễn Bình

Hiện ở : Núi Sơn, Vạn Hải, Phan Rang, Thuận Hải

1/ Chúng tôi đồng ý, cho ông cùng 04 người trong gia đình được phép xuất cảnh đến nước Mỹ.

2/ Về việc cấp hộ chiếu : chúng tôi đã cấp 05 hộ chiếu cho gia đình, số :

7684

7686

7688

7690

7692

90 DC, (quê Kim Thúc)

3/ Chúng tôi đã lên danh sách số 77C6 chuyển Bộ Ngoại giao để chuyển chính phủ Mỹ bố trí tiếp xúc phỏng vấn và xét nhập cảnh.

Nếu gia đình cần biết thời gian phỏng vấn tiếp xúc và kết quả xét duyệt nhập cảnh xin liên hệ với chính phủ Mỹ.

Xin thông báo để ông yên tâm ./.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 /1990

TRƯỞNG PHÒNG X.N.C



Qui Chú: Hiện nay phía Mỹ đang  
phỏng vấn danh sách 77C6

Nguyễn Phương

# English Language School



## Defense Language Institute

Be it known that

2LT NGUYEN BINH LUETNAM

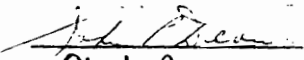
has successfully completed the

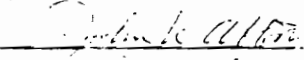
ENGLISH LANGUAGE INSTRUCTOR COURSE

at this institution and by authority of the  
**Department of Defense**  
is awarded this

## Diploma

Given at Lackland Air Force Base, Texas this 4 day of OCTOBER 1972

  
Chief, Instruction Division

  
Commandant





# CHUNG-LHI

TOT NGHIEP THUONG BO BINH FORT BENNING HOA-KY  
UNITED STATES ARMS INFANTRY SCHOOL

BE IT KNOWN THAT  
NGUYEN-BINH

HAS SUCCESSFULLY COMPLETED THE  
INFANTRY OFFICER CANDIDATE COURSE  
AT THIS INSTITUTION AND THAT IN TESTIMONY  
THEREOF HE IS AWARDED THIS

## DIPLOMA

GIVEN AT FORT BENNING, GEORGIA, ON THIS THE  
30TH DAY OF OCTOBER, NINETEEN HUNDRED AND SIXTY-NINE

Major General, USA  
Commandant

Lieutenant Colonel  
of Infantry  
Secretary  
(ky ten)

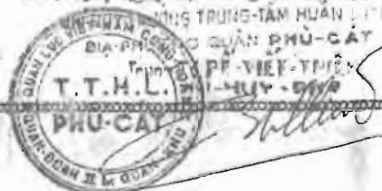
(ky ten)  
George I. Forsythe

Brigadier General, USA  
Assistant Commandant  
(ky ten)

Sidney M. BERRY.

II AO Y HAN CHINH

Trung Tá CAO-VĂN-UY  
KBC.6030, ngày 29 tháng 10 năm 1970





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN**

Số: 300251149

Họ tên **TRẦN-THỊ-LÀI**



Sinh ngày **1952**

Nguyên quán **Xã Phước hậu**

**Cán giuộc Long an**

Nơi thường trú **Ấp Trong**

**Phướcchâu Càng giuộc L. an**

Dân tộc: **kinh**

Tôn giáo: **cao đài**



NGÓN TRỎ TRÁI

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH

seo tròn 0,3cm C3,5  
trên sáu ngón trái.



NGÓN TRỎ PHẢI

Ngày ~~29 tháng~~ 06 năm 1979

KI/GIÁM ĐỐC HOẶC TRƯỞNG TY CÔNG AN  
TRƯỞNG TY

*Nguyễn Văn...*

# NOTIFICATION OF PERSONNEL ACTION

2 PART  
DD-130 OS

(SEE INSTRUCTIONS)

HW 07902

|                                                                                                                                 |  |                                                           |  |                                                                 |                                                      |                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. NAME (LAST-FIRST-MIDDLE)<br><b>BINH, NGUYEN</b>                                                                              |  | MR.-MRS.-MRS.<br><b>Mr</b>                                |  | 2. (FOR AGENCY USE)                                             | 3. BIRTH DATE<br>(Mo., Day, Year)<br><b>06-20-47</b> | 4. SOCIAL SECURITY NO.<br><b>710</b>   |
| 5. VETERAN PREFERENCE<br><b>1</b><br>1-10 PT. 2-10 PT. 3-10 PT. 4-10 PT. 5-10 PT. 6-10 PT. 7-10 PT. 8-10 PT. 9-10 PT. 10-10 PT. |  | 6. TENURE GROUP<br><b>0</b>                               |  | 7. SERVICE EMP. DATE<br><b>08-66</b>                            |                                                      | 8. PHYSICAL HANDICAP CODE<br><b>00</b> |
| 9. PUBLI.<br><b>2</b><br>1-CONFIDENTIAL 2-SECRET 3-RESTRICTED 4-UNCLASSIFIED                                                    |  | 10. RETIREMENT<br><b>4</b><br>1-CS 2-FICA 3-FS 4-OTHER    |  | 11. (FOR CSC USE)                                               |                                                      |                                        |
| 12. CODE NATURE OF ACTION<br><b>352</b><br><b>171</b>                                                                           |  | 13. EFFECTIVE DATE<br>(Mo., Day, Year)<br><b>04-09-67</b> |  | 14. CIVIL SERVICE OR OTHER LEGAL AUTHORITY<br><b>3 Rule 2.3</b> |                                                      |                                        |
| 15. FROM: POSITION TITLE AND NUMBER<br><b>INTER/TRANSLATOR</b>                                                                  |  | 16. PAY PLAN AND OCCUPATION CODE<br><b>VCS</b>            |  | 17. GRADE (LEVEL)<br><b>5/1</b>                                 |                                                      | 18. SALARY<br><b>ph. 40.0\$W</b>       |
| 19. NAME AND LOCATION OF EMPLOYING OFFICE                                                                                       |  |                                                           |  |                                                                 |                                                      |                                        |

|                                                                                                                                                               |  |                                                |                                  |                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 20. TO: POSITION TITLE AND NUMBER<br><b>INTER/TRANSLATOR</b>                                                                                                  |  | 21. PAY PLAN AND OCCUPATION CODE<br><b>VCS</b> | 22. GRADE OR LEVEL<br><b>7/1</b> | 23. SALARY<br><b>ph. 53.2\$W</b> |
| 24. NAME AND LOCATION OF EMPLOYING OFFICE<br><b>PACAF, 7th Air Force.<br/>35th TFW, 35th CSG, Det 8, 14 Aerial Port Sq.<br/>Phan Rang AB., South Viet Nam</b> |  |                                                |                                  |                                  |

|                                                                                |                                |                      |                                                                                             |                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 25. DUTY STATION (City, County, State)<br><b>Phan Rang AB., South Viet Nam</b> |                                |                      | 26. LOCATION CODE<br><b>75-7000-945</b>                                                     |                                                                    |
| 27. APPROPRIATION<br><b>P-458</b>                                              | FUNCTIONAL CODE<br><b>4230</b> | AFSC<br><b>20330</b> | 28. POSITION OCCUPIED<br>1-POSITION OCCUPIED<br>2-COMPETITIVE SERVICE<br>3-ACCEPTED SERVICE | 29. APPORTIONED POSITION<br>1-POSITION<br>2-POSITION<br>3-POSITION |

|               |                                                                              |                                         |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 30. PERMANENT | A. SUBJECT TO COMPLETION OF 1 YEAR PROBATIONARY (OR TRIAL) PERIOD COMMENCING |                                         |
|               | B. SERVICE COUNTING TOWARD CAREER (OR PERMANENT) TENURE FROM                 |                                         |
| 31. PROBATION |                                                                              | D. FROM APPOINTMENT OF 6 MONTHS OR LESS |

This position has been designated non-sensitive.

|                                                                                                                                  |  |                                                                                                               |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 32. DATE OF APPOINTMENT AFFIDAVIT (Appointee only)                                                                               |  | 34. SIGNATURE (If other than appointing officer) AND TITLE<br><b>C. J. Rafter</b><br><b>PERSONNEL OFFICER</b> |  |
| 33. OFFICE MAINTAINING PERSONNEL FOLDER (If different from appointing office)<br><b>7th AF, 35th CSG, DFC, US FPC, APO 96321</b> |  | 35. DATE<br><b>04-09-67</b>                                                                                   |  |
| 36. CODE EMPLOYING DEPARTMENT OR AGENCY<br><b>AF</b>                                                                             |  | 37. DEPARTMENT OF THE AIR FORCE                                                                               |  |

3. CIVIL SERVICE COMMISSION

(Washington 25, D.C.) 1. Employee Copy

|                                                                             |                                  |                      |                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|
| ORGANIZATION<br><b>14th Aerial Port Sqn.</b><br>DEPARTMENT OF THE AIR FORCE | 2. PAYROLL PERIOD                | 3. BUCK # (14)       | 4. SLIP # (14)                          |
| 5. EMPLOYEE'S NAME<br><b>BINH, NGUYEN</b>                                   | 6. (FOR AGENCY USE)<br><b>Mr</b> | DOB: <b>06-20-47</b> | 7. SOCIAL SECURITY NO.<br><b>037002</b> |

### PART A—NOTIFICATION OF BASIC PAY CHANGE

|                                                                                                                                           |                                                                                       |                                                      |                                            |                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|
| 8. NATURE OF ACTION<br>CODE<br>892 QUALITY INCREASE<br>893 WITHIN GR. INCREASE<br>894 PAY ADJUSTMENT<br><b>ENGLISH LANG. DIFFERENTIAL</b> | 896 ADMINISTRATIVE PAY INCREASE<br>897 ADMINISTRATIVE PAY DECREASE<br>OTHER (Specify) | 9. EFFECTIVE DATE<br><b>09-10-67</b>                 | 10. DATE OF LAST EQUIV. INCREASE           | 11. OLD SALARY<br><b>53.2\$VN</b> |
| 12. (FOR AGENCY USE)                                                                                                                      | 13. GRADE OR LEVEL<br><b>VGS</b>                                                      | 14. NEW STEP OR RATE<br><b>5/7</b>                   | 15. NEW SALARY<br><b>59.1\$VN</b>          |                                   |
| 16. WORK IS OF AN ACCEPTABLE LEVEL OF COMPETENCE.                                                                                         | 18. SIGNATURE<br><i>C. J. R. [Signature]</i>                                          |                                                      | 17. PERFORMANCE IS SATISFACTORY OR BETTER. |                                   |
|                                                                                                                                           |                                                                                       | BRANCH CIVILIAN PERSONNEL OFFICER<br><b>09-07-67</b> |                                            |                                   |

### PART B—DATA ON UNPAID ABSENCE

|               |                  |                                                             |              |
|---------------|------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|
| 19. PERIOD(S) | 20. TOTAL EXCESS | 21. IN PAY STATUS AT END OF WAITING PERIOD?<br>1. YES 2. NO | 22. INITIALS |
|---------------|------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|

### PART C—PAYROLL CHANGE DATA

| BASE PAY                       | OVERTIME        |                 | GROSS PAY   | FEDERAL TAX     | FICA           | STATE TAX | BOND    |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|-----------------|----------------|-----------|---------|
|                                |                 |                 |             |                 |                |           |         |
|                                |                 |                 |             |                 |                |           |         |
|                                |                 |                 |             |                 |                |           |         |
|                                |                 |                 |             |                 |                |           |         |
| CSR                            | GROUP LIFE INS. | HEALTH BENEFITS | ORGAN. DUES |                 |                |           | NET PAY |
|                                |                 |                 |             |                 |                |           |         |
|                                |                 |                 |             |                 |                |           |         |
|                                |                 |                 |             |                 |                |           |         |
|                                |                 |                 |             |                 |                |           |         |
|                                |                 |                 |             |                 |                |           |         |
| APPROPRIATE(S)<br><b>P-458</b> |                 |                 |             | 27. PREPARED BY | 28. AUDITED BY |           |         |

### PART D—REMARKS

**Qualification on English Lang test 08-26-67**

**with salary plus English Lang Differential**

**PAYROLL CHANGE SLIP—EMPLOYEE'S COPY**

3 Form 1126a (5-part)  
February 1966  
1126-221-03

★ U.S. GOVERNMENT PRINTING OFFICE: 1964-O-723-022

U.S. CIVIL SERVICE COMMISSION  
FPM SUPPLEMENT 296-31

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN**

Số: ~~123456789~~ 1271

Họ tên **NGUYỄN BÌNH**



Sinh ngày **20-06-1947**

Nguyên quán **Văn hải, Phan  
rang, T-cham, Thuận hải.**

Nơi thường trú **Văn hải, Phan  
rang, T-cham, Thuận hải.**

Dân tộc: .....Kinh..... Tôn giáo: Phật giáo.....

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH

Sẹo chàm cách 3cm  
trên sau cánh mũi  
trái.

Ngày 10 tháng 10 năm 1985

KHOA QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CÔNG AN



Nguyễn Văn Minh

NGÓN TRỎ TRÁI

NGÓN TRỎ PHẢI

CHỨNG THƯ HÔN-THƯ

QUAN phủ-cắt  
SỞ cắt-trình  
Số 30

Tên họ người chồng NGUYỄN-CHAI  
Nghề nghiệp quân-nhân  
Sinh ngày Ngày 20 tháng 06 năm 1947  
Tại Phước-Hồ 1, Dalat  
Cư sở tại nt  
Tạm trú tại Đ.C. 6.030.  
Tên họ cha chồng NGUYỄN-CHAI (sống)  
(sống chết phải nói)  
Tên họ mẹ chồng PHẠM-THỊ-THUẬN (sống)  
(sống chết phải nói)  
Tên họ người vợ TRẦN-THỊ-LILI  
Nghề nghiệp Nội-trợ  
Sinh ngày Ngày 28 tháng 06 năm 1952  
Tại Phước-Hồ 1, Long-An  
Cư sở tại nt  
Tạm trú tại Đ.C. 6.030.  
Tên họ cha vợ TRẦN-VĂN-HỒI  
(sống chết phải nói)  
Tên họ mẹ vợ LÊ-THỊ-DOÌ  
(sống chết phải nói)  
Ngày cưới Ngày một tháng bảy, tức một ngày đầu trăng  
Vợ chồng khai có hay không lập hôn thú bảy mươi. (01.07.1970)  
Ngày tháng // năm 1970  
Tại nt

TRÍCH Y BẢN CHÍNH

cắt-trình ngày 01 tháng 07 năm 1970

ỦY-VIÊN BỘ-TỊCH

Chung thực chữ ký  
Ủy-Viên Bộ-Tịch  
Ủy-Viên Bộ-Tịch xã cắt-trình  
Phủ-cắt, ngày 01 tháng 07 năm 1970  
Quận-Trưởng, Quận Phủ-cắt

ĐẠI-TRƯỞNG

ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH - ĐANG

VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

TÒA SƠ THẨM

Dalat

PHÒNG LỤC SỰ

(1) Ngày 23.9.1958

Giấy thể vi Khai sinh

cho Nguyễn Bình

(1) Số 4546/DX

TRÍCH-LỤC VĂN-KIỆN THỂ-VÌ HỘ-TỊCH LƯU-TRỮ TẠI PHÒNG LỤC-SỰ

TÒA Sơ thẩm Dalat

Một bản chính giấy thể-vi Khai sinh

cấp cho Nguyễn Bình

do Ông. Phạm Ngọc Thu Chánh-An Tòa HGRQ. Dalat

với tư-cách Thẩm-Phán Hòa-Giải, cấp ngày 23.9.1958

và đã trước-bạ;

TRÍCH RA NHƯ SAU ĐÂY:

1. Võ Đình Hùng 2. Nguyễn văn Báu 3. Lê văn Tuyền

Những nhân chứng này, sau khi nghe đọc điều 16 của Nghị-Định ngày 17-11-1947 của Thủ-Tướng Chính-Phủ Lâm-Thời Nam-Phân Việt-Nam và điều 363 và kế tiếp Hình-Luật Canh-Cải sửa-dổi bởi Sắc-Lệnh ngày 31-12-1912 và sau khi tuyên thệ, quả-quyết và biết chắc rằng:

-NGUYỄN BÌNH, sinh ngày Hai mươi tháng Sáu năm một ngàn chín trăm bốn mươi bảy (20.6.1947) tại khu phố một Dalat, con trai của Nguyễn Chơí và Phạm thị Thanh./-

-Duyên cớ không xin sao lục khai sinh được là vì số hộ tịch năm 1947 của khu phố 1 Dalat đã bị tiêu hủy.

TRÍCH-LỤC Y THEO BẢN CHÍNH

Dalat ngày 12 tháng 12 năm 1973

CHÍNH LỤC-SỰ,

Lệ-phí 15.00

(1) Lấp lại số ngày tháng và năm trên đây mỗi khi xin trích-lục.

ntt

PHỤ-VĂN-GIẢN

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH  
(Extrait du registre des actes de naissance)

Phước hậu (chợ lớn)

(NAM-PHÂN)  
(sud Viêt - Nam)

NĂM 1952  
(Année)

SỐ HIỆU 92  
(Acte No)



|                                                   |                                      |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|
| họ, họ của con nít<br>(Nom et prénom de l'enfant) | Đo án số: 1986-ND/60 ngày 17-5-1961  |
| h, nữ<br>(Sexe de l'enfant)                       | Tòa HGRQ Long-An đã tuyên án phạt    |
| h ngày nào<br>(Date de naissance)                 | rằng: Trần thị Lài, nữ, sanh ngày    |
| h tại chỗ nào<br>(Lieu de naissance)              | 28-6-1952 tại xã Phước hậu (Long-An) |
| Tên, họ cha<br>(Nom et prénom du père)            | là con chánh thức của Trần văn Hối   |
| Cha làm nghề gì<br>(Cha profession)               | và Lê thị Dơi.-                      |
| Nhà cửa ở đâu<br>(Son domicile)                   | Cước y,                              |
| Tên, họ mẹ<br>(Nom et prénom de la mère)          | Long-An, ngày 13-8-1966              |
| Mẹ làm nghề gì<br>(Mère profession)               | Chánh Lục Sự                         |
| Nhà cửa ở đâu<br>(Son domicile)                   | (ấn ký)                              |
| Vợ chánh hay thứ<br>(Son rang de femme mariée)    | //                                   |

Chúng tôi  
(Nous)

Chánh-án Toà  
(Président du Tribunal)

chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của  
(Certification l'authenticité de la signature de)

Ông  
(M)

Chánh-lục-sự Toà-án-sở tại.  
(Greffier en Chef du Tribunal).

ngày 28  
CHÁNH-ÁN,  
(LE PRÉSIDENT),

Trích y bốn chánh,  
(Pour extrait conforme)

LONG AN, ngày 23 12 70

TU, CHÁNH LỤC-SỰ,  
LE GREFFIER EN CHEF  
Lục Sự

Ch

Đại Trí

Giá Hèn: 158

Hiển-lai số: 233

(Quittance N°)

T-NAM CÔNG-HÒA

ĐÔ-THÀNH SAIGON

Quận: Thị

PHƯỜNG

Số hiệu: 12236

# TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

11/10

Lập ngày 31 tháng 10 năm 19 70



|                                            |                                                                       |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Tên họ đứa trẻ. . . .                      | Nguyen thi Ngoc Diop                                                  |
| Con trai hay con gái. .                    | Nữ                                                                    |
| Ngày sanh. . . . .                         | Hai mươi tám tháng mười năm một nghìn chín trăm bảy mươi - 20 giờ 30. |
| Nơi sanh. . . . .                          | Saigon, 284 Cong Quynh                                                |
| Tên họ người cha . .                       | Nguyen Binh                                                           |
| Tên họ người mẹ. . .                       | Tran thi Lai                                                          |
| Vợ chánh hay không<br>có hôn-thú . . . . . | Vợ chánh                                                              |
| Tên họ người<br>đứng khai. . . . .         | Tran phước Cang                                                       |

MIỄN LỆ-PHI  
HỒ-SƠ QUÂN-ĐỘI



TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÁNH

Saigon, ngày 13 tháng 12 năm 19 73

Viên-Chức Hộ-Tịch,

*lcs*

NGUYỄN ANH HÒA

Số hiệu:

2127

3

\*

LÊ PHI IỰ.

## TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

BAY MƯƠI HAI

Nam một ngàn chín trăm



|                   |                                                                      |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Tên, họ đứa nhỏ   | NGUYỄN MINH                                                          |
| Phái              | Nam                                                                  |
| Ngày sanh         | Ngày hai tháng ba, năm một ngàn, chín trăm bảy mươi hai, hồi 0 giờ 0 |
| Nơi sanh          | 128, Đại lộ Hùng Vương                                               |
| Tên, họ người Cha | NGUYỄN BINH                                                          |
| Tuổi              | Hai mươi lăm                                                         |
| Nghề nghiệp       | Quân nhân                                                            |
| Nơi cư ngụ        | 230-A, Bến Nguyễn Duy                                                |
| Tên, họ người Mẹ  | TRẦN THỊ LẠI                                                         |
| Tuổi              | Hai mươi                                                             |
| Nghề nghiệp       | Nội trợ                                                              |
| Nơi cư ngụ        | 230-A, Bến Nguyễn Duy                                                |
| Vợ chánh hay thứ  | Vợ chánh                                                             |

Lập tại Saigon, ngày 6 tháng 3 năm 1972

TRÍCH-LỤC Y BỐN CHÁNH:

Saigon, ngày 16 tháng 3 năm 1972

T.M. QUẬN-TRƯỞNG QUẬN NAM.

1972

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Tỉnh MIỀN-TRUNG

/ Quận 2

Xã(Phường) VĨNH-NGUYỄN

Số hiệu 177 /VN/Q2

# TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Lập ngày 30 tháng 05 năm 1974 .



Tên họ đứa trẻ NGUYỄN DUY HẪM  
Con trai hay con gái trai  
Ngày sinh ngày hai mươi bốn, tháng năm,  
năm một nghìn chín trăm bảy  
bốn (24/5/1974), giờ 07 giờ.  
Nơi sinh Phường Vĩnh-Nguyễn, Quận 2,  
Thị xã Hòa-trung.  
Tên họ người cha Nguyễn Bình  
Tên họ người mẹ Trần Thị Lai  
Vợ chánh hay không có hôn thê vợ chánh  
Tên họ người đứng khai Nguyễn Bình

TRÍCH LỤC Y BẢN CHÍNH NEM 194

Vĩnh-Nguyễn , ngày 30 tháng 05 năm 1974  
Viên chức hộ tịch,

Bình - Trưởng thôn Hộ-lại

HỒ NGỌC HÒA



# Bằng Tốt Nghiệp

## KHÓA ĐÀO-TẠO HUẤN-LUYỆN-VIÊN

Chứng nhận : Chuẩn-Ủy NGUYỄN - BÌNH, số quân 67/408.963... đã tốt nghiệp

Khóa 9/69 ĐÀO-TẠO HUẤN-LUYỆN-VIÊN

Tại TRUNG-TÂM HUẤN-LUYỆN QUANG-TRUNG

Khai giảng ngày 29 - 12 - 1969... mãn khóa ngày 24 - 01 - 1970

với hạng

Đây cấp bằng này để chấp chiếu

K.B.C. 4.091, ngày 24 tháng 01 năm 19 70

Chuẩn-Tướng HOÀNG-VĂN-LẠC

CHỈ-HUY-TRƯỞNG

Trung-Tâm Huấn-Luyện Quang-Trung

3447



From: Nguyễn Đình  
H2 Trần Phú, Phanrang  
Thuận - Hải.  
VIỆT-NAM

AR 6300  
24210  
30510

~~30510~~



AR

TO: Mrs. Khúc thị minh Thọ  
Family of Vietnamese political prisoners  
association.  
P.O. Box 5435 Arlington.  
V.A. 22205-0635

U.S.A.

JUN 27 1990

JUN 27 1990